

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. 885/2021/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021
Ha Noi, 31 March 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock
Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Lê Thị Lệ Hằng
- Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020

2020 Audited Financial Statement

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 31/03/2021 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 31 March 2021 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

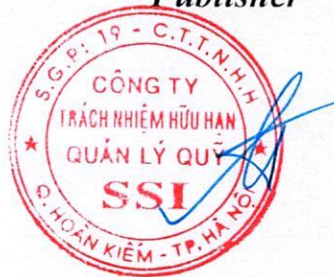
Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020

Quỹ ETF SSIAM VNX50

2020 Audited Financial Statement of

SSIAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin
Publisher



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Quỹ ETF SSIAM VNX50

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Quỹ ETF SSIAM VNX50

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Quỹ ETF SSIAM VNX50

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 15
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	16
Báo cáo kiểm toán độc lập	17 - 18
Báo cáo thu nhập	19
Báo cáo tình hình tài chính	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23 - 24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	25 - 26
Thuyết minh báo cáo tài chính	27 - 61

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 101 tỷ đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp Giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 1 năm 2018.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHQQT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Thanh Y	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến cuối năm 2020, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **16,89%** so với số liệu tại ngày **31/12/2019**; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **22,95%** so với số liệu tại ngày **31/12/2019**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **22,14%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **23,14%**.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ (thấp, trung bình, cao): Trung bình.

1.8 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: ngày 10 tháng 12 năm 2014.

1.9 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Giá trị tài sản ròng của Quỹ là 210.301.390.301 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 VND, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

1.10 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chỉ số VNX50 tại thời điểm báo cáo là 1.765,92.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng Chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Danh mục chứng khoán	99,3%	99,5%	99,4%
Các tài sản khác	0,7%	0,5%	0,6%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	210.301.390.301	179.909.513.929	115.890.856.890
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	13.500.000	14.200.000	9.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	15.577,88	12.669,68	11.947,51
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.577,88	13.646,12	15.888,60
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	8.981,60	11.739,24	11.912,13
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	15.800	12.650	12.250
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.900	13.650	15.920
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	8.800	11.730	11.900
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	23,0%	6,0%	-7,1%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,26%	1,33%	1,64%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	11,77%	16,47%	96,76%

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	22,95%	22,95%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	21,13%	6,60%
Từ khi thành lập *	55,78%	7,50%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (1 năm) **	23,14%	5,66%

* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là:

$$r = \sqrt[3]{(1+r1)(1+r2)(1+r3)} - 1$$

** Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	22,95%	6,0%	-7,1%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Năm 2020, sự bùng phát của dịch COVID đã đẩy nền kinh tế thế giới vào giai đoạn suy thoái mạnh mẽ nhất kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 – 2009. Tăng trưởng kinh tế tại hầu hết các quốc gia đều có sự sụt giảm mạnh so với cùng kỳ, đặc biệt tại quý 1 và quý 2 năm 2020 (thời điểm đỉnh dịch). Tuy nhiên, nhờ dịch bệnh dần được kiểm soát và tác động tích cực của việc nới lỏng chính sách tài khóa, tiền tệ, đã phục hồi kinh tế đã bắt đầu trở lại từ quý 3 năm 2020 và được dự phóng sẽ tiếp tục kéo dài qua năm 2021.

Nền kinh tế Việt Nam không nằm ngoài xu hướng trên. Nền kinh tế chịu tác động nặng nề nhất trong quý 2 năm 2020 khi chính phủ chỉ đạo thực hiện giãn cách xã hội 3 tuần đầu tháng 4 nhưng đã nhanh chóng phục hồi từ quý 3 năm 2020 sau khi các biện pháp cách ly được thực hiện có chọn lọc hơn. So với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam là quốc gia đi đầu trong công tác kiểm soát dịch bệnh và tăng trưởng kinh tế. Kết thúc năm 2020, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 2,91%, cao hơn nhiều so với Thái Lan (-7,7%), Malaysia (-6%), Singapore (-5,4%), Phillipines (-9,5%), Trung Quốc (2,3%), Hàn Quốc (-1,88%)...

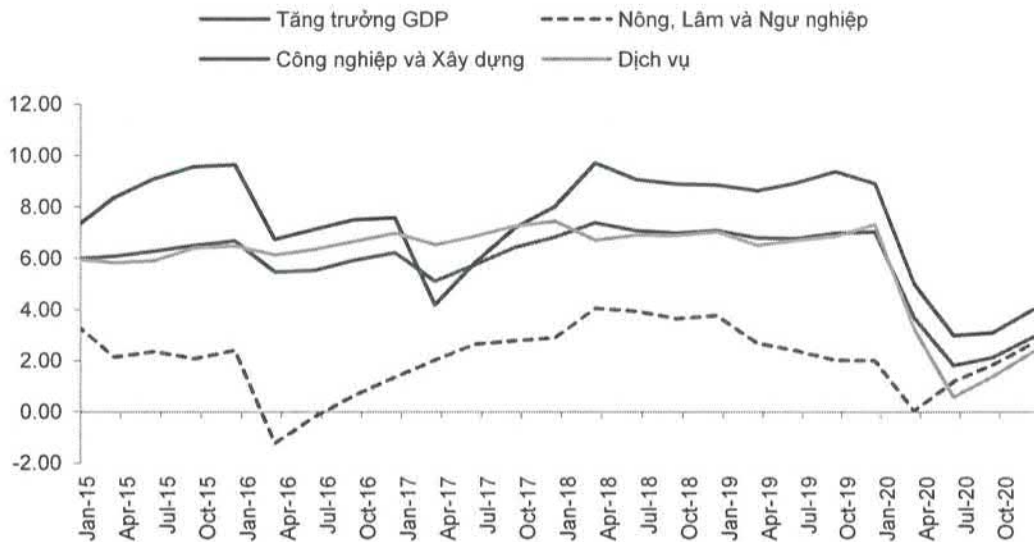
ahao

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Tăng trưởng GDP Việt Nam



Nguồn: SSI

Chất lượng tăng trưởng cũng tương ổn định thể hiện ở các chỉ tiêu lạm phát thấp, tỷ giá hối đoái ổn định, mặt bằng lãi suất thấp, XNK tăng và dự trữ ngoại hối tăng... Đặc biệt năm 2020, đầu tư công trở thành điểm sáng, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế khi lượng vốn giải ngân ghi nhận sự gia tăng mạnh so với cùng kỳ. Cụ thể, lạm phát được kiểm soát tốt, CPI cả năm 2020 tăng 3,23%. Xuất khẩu ước tính tăng trưởng 6,5% với mức xuất siêu kỷ lục 19,1 tỷ USD. Tín dụng tăng trưởng ~ 11%, lãi suất tiền gửi giảm kỷ lục 2-3 điểm % tại tất cả các kỳ hạn. Giải ngân đầu tư công đạt 164,73 nghìn tỷ đồng, + 34,5% YoY.

GDP quý 4 năm 2020 tăng 4,5% so với cùng kỳ, theo nhận định của chúng tôi, là một tín hiệu rất tích cực. Nếu duy trì được có thể tạo đà cho năm 2021 đạt mức tăng trưởng GDP từ 6,5% - 7% dựa trên nền so sánh thấp năm 2020.

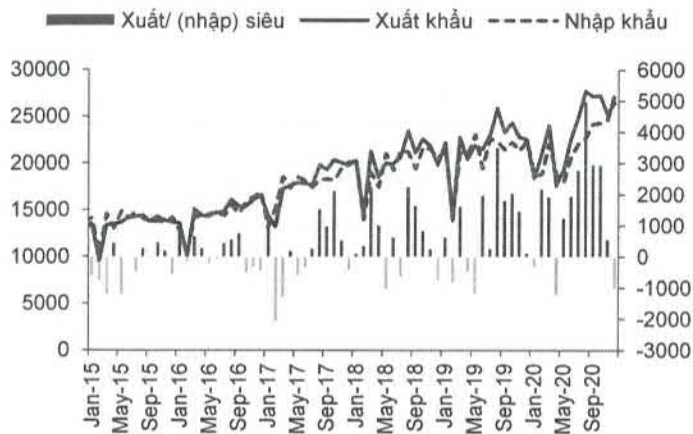
Chung

Quỹ ETF SSIAM VNX50

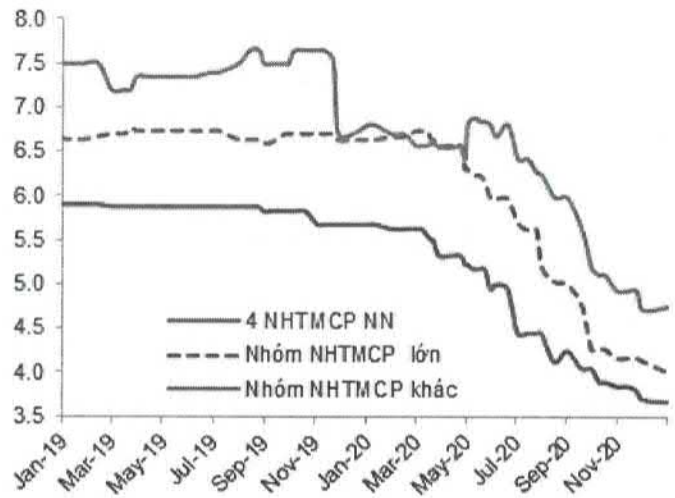
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

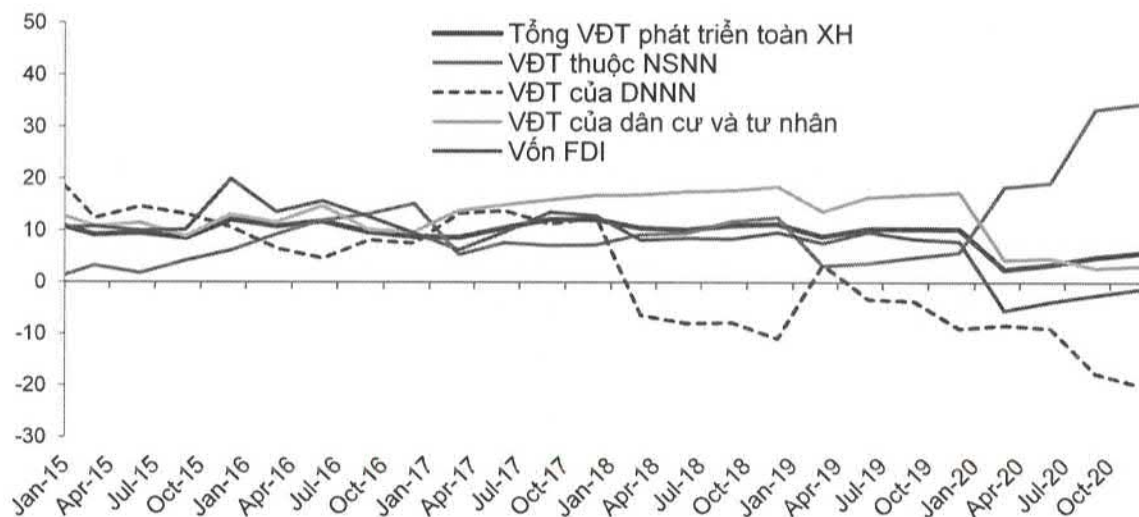
Giá trị XNK hàng hóa



Mặt bằng lãi suất kỳ hạn 6-9 tháng



Tổng đầu tư toàn xã hội



Nguồn: SSI

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

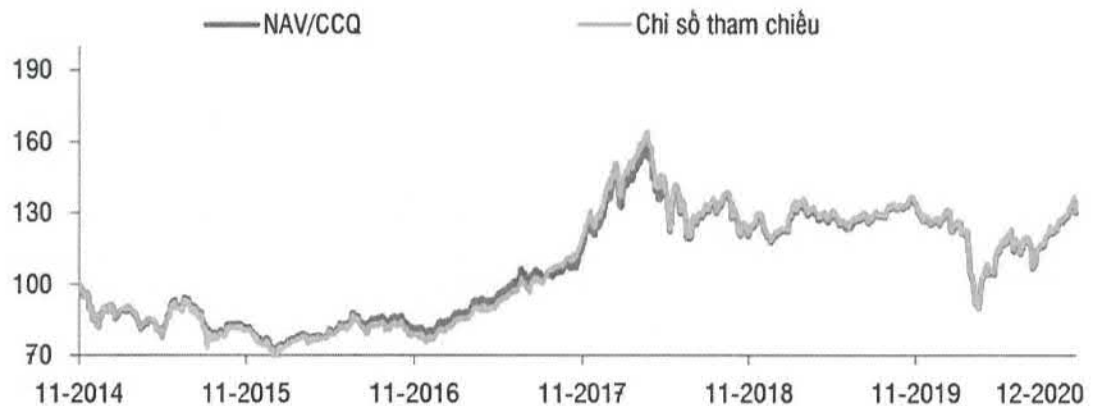
	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	22,95%	21,13%	55,78%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	22,95%	6,60%	7,38%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	22,14%	19,68%	53,85%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	24,90%	22,86%	48,37%*

(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.

Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.



Thao

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	210.301.390.301	179.909.513.929	16,9%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ	15.577,88	12.669,68	23,0%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	161	154.500	1,1%
Từ 5.000 đến 10.000	16	120.360	0,9%
Từ 10.000 đến 50.000	26	533.320	4,0%
Từ 50.000 đến 500.000	11	1.555.140	11,5%
Trên 500.000	8	11.136.680	82,5%
Tổng cộng	222	13.500.000	100%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

	2011-2015 (A)	2016-2020 (P)	2016-2020 (A)	2021-2025 (P)	2021-2030 (P)
Tăng trưởng GDP	5,91%	6,5-7%	5,90%	6,5-7%	7%
GDP bình quân đầu người (USD)	2.097	3.200-3.500	2.750	4.700-5.000	7.500
Tổng giá trị đầu tư/GDP	31,70%	32-34%	33,40%	32-34%	33-35%
Sản xuất/GDP	15,39%	25,00%	16,60%	25%	30%
Thâm hụt ngân sách/GDP	5,40%	4%	3,79%	3,70%	
Mức đóng góp của khu vực tư nhân vào GDP	43,50%	48-49%	43,8-44%	55%	
Tỷ lệ đô thị hóa	35,70%	38-40%	39,30%	45%	50%

Nguồn: Chính phủ

Phục hồi kinh tế sau dịch COVID được dự báo là xu hướng chung trên toàn cầu trong năm 2021. Đối với Việt Nam, ước tính GDP sẽ tăng trưởng 6,5-7% (cao hơn mục tiêu 6% của Chính phủ đề ra) với các động lực chính:

- Tác động của mô hình phục hồi chữ V trên toàn cầu có thể giúp Việt Nam tăng trưởng cao hơn, do Việt Nam đã trở thành trung tâm có tầm quan trọng hơn trong hệ sinh thái công nghiệp chế biến chế tạo toàn cầu. Trong quý 4 năm 2020, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) tăng 6,3% so với cùng kỳ (riêng tháng 12: +9,5% so với cùng kỳ), trong khi ngành sản xuất đạt tăng trưởng đáng kể ở mức 9% so với cùng kỳ. Điều này xác nhận cho sự phục hồi về mặt sản xuất đã quay trở lại mức trước khi có dịch Covid
- Tác động mạnh mẽ hơn từ các Hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA hay RCEP
- Khi tăng trưởng đầu tư công quay lại mức tăng trưởng bình thường, thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI có thể trở lại vai trò dẫn dắt. Câu chuyện về tăng trưởng đầu tư công mạnh mẽ (hơn 40% so với cùng kỳ) chỉ khả thi trong năm 2020, tức là năm cuối của giai đoạn 5 năm. Trong năm 2021, chúng tôi dự báo tăng trưởng giải ngân đầu tư công sẽ khó có thể tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ. Tuy vậy, dòng vốn FDI dự kiến sẽ tăng mạnh trở lại khi dịch Covid-19 được kiểm soát. Qua cuộc trao đổi giữa chúng tôi với các công ty khu công nghiệp niêm yết trong nước, nhiều công ty cho biết các khách hàng của họ đã hoãn kế hoạch đầu tư vào Việt Nam trong năm nay do hạn chế đi lại. Tuy nhiên, dòng vốn FDI đăng ký trong năm 2020 chỉ giảm -8,7% so với cùng kỳ (tổng vốn FDI đăng ký khoảng 21 tỷ USD theo giá trị tuyệt đối, thấp hơn năm 2019 khoảng 2 tỷ USD). Điều này khiến triển vọng cho năm 2021 đầy hứa hẹn về dòng vốn FDI
- Tiêu dùng nội địa sẽ phục hồi từ năm 2021
- Chúng tôi chú ý một số hoạt động tái cấu trúc kinh tế như: Cải cách đầu tiên là cần được các nhà đầu tư quan tâm đến việc cải thiện môi trường kinh doanh, trong đó rất nhiều luật mới sẽ có hiệu lực từ năm 2021 – như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Hợp tác công tư (PPP), Luật Bảo vệ môi trường ... Thứ hai là cải cách Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), đây là bước cuối cùng khi hầu hết các DNNN được tư nhân hóa. Trong bước cuối cùng này, điều quan trọng là Chính phủ phải xóa bỏ các vướng mắc về định giá doanh nghiệp và thủ tục IPO/thoái vốn để có tái khởi động hoạt động cổ phần hóa/thoái vốn DNNN trong năm 2021
- Mặt bằng lãi suất có thể tăng nhẹ từ quý 2 năm 2021 khi các hoạt động kinh tế đã diễn ra bình thường. Tuy nhiên, nhìn chung năm 2021 vẫn là một năm có mặt bằng lãi suất thấp, hấp dẫn so với giai đoạn năm 2019 trở về trước.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Trong bối cảnh vĩ mô ổn định, có nhiều triển vọng phục hồi sau đại dịch, mặt bằng lãi suất thấp, thị trường chứng khoán được đánh giá vẫn sẽ là kênh đầu tư hấp dẫn, thu hút dòng vốn của các Nhà đầu tư. Ngoài ra, triển vọng tích cực trung và dài hạn của TTCK Việt Nam còn được hỗ trợ từ các yếu tố:

- Mặt bằng định giá hấp dẫn so với các quốc gia khác trong khu vực (P/E ~ 16 – 17 lần) trong khi hiệu quả sinh lời ROE tốt hàng đầu
- Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sẽ có sự phục hồi mạnh mẽ so với nền so sánh thấp năm 2020
- Tiếp tục đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các DNNN giai đoạn 2021 – 2025

Áp dụng luật chứng khoán sửa đổi, dần tiến tới đáp ứng các điều kiện nâng hạng thị trường.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Minh Hạnh
Giám đốc Đầu tư

Ông Hạnh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm phụ trách tài chính tại một số công ty sản xuất, trưởng phòng phân tích kiêm trưởng phòng phát triển chỉ số chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) và tư vấn tái cấu trúc nhiều doanh nghiệp lớn tại Việt Nam như Mobifone, Tổng công ty Vàng Agribank, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim.

Ông Hạnh có bằng cử nhân kinh tế trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.

Ông Nguyễn Bá Huy
Phó Giám đốc Đầu tư

Ông Huy có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, bao gồm các vị trí Phó giám đốc đầu tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám đốc tư vấn đầu tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI).

Ông có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y

Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó bà là Trưởng Phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ông Nguyễn Thanh Phương

Thành viên độc lập

Ông Phương hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến sỹ và Cao học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam.

Ông Nguyễn Khắc Hải

Thành viên

Ông Hải hiện là Phó Tổng Giám đốc Bamboo Airways.

Ông Hải nguyên là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group")

Trước khi gia nhập The Pan Group, ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HiPT, Vietcombank và SSIAM.

Ông Hải là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sỹ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng

Tổng Giám Đốc

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Quản lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám đốc Khối Phân tích và Tư vấn Đầu tư, Trợ lý cho Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Khối Phát triển Khách hàng Tổ chức của Công ty CP Chứng khoán SSI).

Bà Hằng hiện là Phó Chủ tịch Câu lạc bộ các Công ty Quản lý Quỹ.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính và Cử nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông là thành viên HĐQT của một số công ty chưa niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ có phát sinh giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

d) Trong giai đoạn này : Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.



NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Ngô Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc

Phan Thị Quỳnh Lan

Số tham chiếu: 60758151/21248823

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF SSIAM VNX50**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), được lập Ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 19 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		41.069.042.014	8.718.354.034
2	1.1. Cổ tức được chia	5	1.994.293.299	2.177.114.482
3	1.2. Tiền lãi được nhận		1.735.025	2.627.054
4	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	6	(670.681.008)	244.136.545
5	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	39.743.694.698	6.294.475.953
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		54.184.402	67.561.515
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư		54.184.402	67.561.515
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		2.065.294.235	1.995.645.099
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		1.093.972.908	1.007.334.603
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		253.766.789	260.693.956
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		63.800.000	66.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		191.400.000	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		109.900.000	-
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội quỹ		4.523.907	2.037.640
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		60.000.000	66.000.000
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	8	221.930.631	329.578.900
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		38.949.563.377	6.655.147.420
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		38.949.563.377	6.655.147.420
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(794.131.321)	360.671.467
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		39.743.694.698	6.294.475.953
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		38.949.563.377	6.655.147.420

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	449.130.368	603.423.977
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		449.130.368	603.423.977
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	209.487.603.250	179.380.344.400
121	2.1. Các khoản đầu tư		209.487.603.250	179.380.344.400
130	3. Các khoản phải thu	11	1.052.588.500	237.651.400
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		916.481.500	-
133	3.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		136.107.000	237.651.400
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		136.107.000	237.651.400
100	TỔNG TÀI SẢN		210.989.322.118	180.221.419.777
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về hoán đổi/mua các khoản đầu tư		384.243.000	-
316	2. Chi phí phải trả	12	61.560.867	154.380.686
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	13	242.127.950	157.525.162
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		687.931.817	311.905.848
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		210.301.390.301	179.909.513.929
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	14	135.000.000.000	142.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		157.000.000.000	157.000.000.000
413	1.2 Vốn góp hoán đổi lại		(22.000.000.000)	(15.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		11.132.377.790	12.690.064.795
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	64.169.012.511	25.219.449.134
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	14, 16	15.577,88	12.669,68
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	17	13.500.000	14.200.000

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	NỘI DUNG	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm	179.909.513.929	115.890.856.890
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	38.949.563.377	6.655.147.420
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	38.949.563.377	6.655.147.420
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF	(8.557.687.005)	57.363.509.619
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	-	57.363.509.619
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(8.557.687.005)	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm	210.301.390.301	179.909.513.929

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT			209.487.603.250	99,29%
1	ACB	400.804	28.100	11.262.592.400	5,34%
2	BID	29.900	47.900	1.432.210.000	0,68%
3	BVH	13.700	66.000	904.200.000	0,43%
4	CII	35.500	21.400	759.700.000	0,36%
5	CTD	7.100	77.700	551.670.000	0,26%
6	CTG	137.800	34.550	4.760.990.000	2,26%
7	DXG	82.008	15.950	1.308.027.600	0,62%
8	EIB	193.900	19.250	3.732.575.000	1,77%
9	FLC	105.000	4.550	477.750.000	0,23%
10	FPT	116.206	59.100	6.867.774.600	3,26%
11	GAS	17.700	86.600	1.532.820.000	0,73%
12	GEX	65.002	22.500	1.462.545.000	0,69%
13	GMD	46.600	32.600	1.519.160.000	0,72%
14	HCM	22.706	31.400	712.968.400	0,34%
15	HDB	206.904	23.750	4.913.970.000	2,33%
16	HPG	337.700	41.450	13.997.665.000	6,63%
17	HSG	57.304	22.150	1.269.283.600	0,60%
18	KBC	61.500	24.400	1.500.600.000	0,71%
19	KDH	67.400	29.300	1.974.820.000	0,94%
20	MBB	307.708	23.000	7.077.284.000	3,35%
21	MSN	76.000	88.900	6.756.400.000	3,20%
22	MWG	54.506	118.900	6.480.763.400	3,07%
23	NLG	27.900	29.500	823.050.000	0,39%
24	NVL	63.905	66.000	4.217.730.000	2,00%
25	PDR	29.404	51.500	1.514.306.000	0,72%
26	PHR	13.500	63.000	850.500.000	0,40%
27	PLX	24.900	54.600	1.359.540.000	0,64%
28	PNJ	33.206	81.000	2.689.686.000	1,27%
29	POW	86.700	13.600	1.179.120.000	0,56%
30	PVD	39.608	16.200	641.649.600	0,30%
31	PVS	44.600	17.800	793.880.000	0,38%
32	REE	25.900	48.950	1.267.805.000	0,60%
33	ROS	98.600	2.530	249.458.000	0,12%
34	SAB	13.500	195.000	2.632.500.000	1,25%
35	SBT	43.009	20.950	901.038.550	0,43%
36	SHB	244.500	17.000	4.156.500.000	1,97%
37	SSI	67.106	33.100	2.221.208.600	1,05%
38	STB	317.500	16.900	5.365.750.000	2,54%
39	TCB	453.300	31.500	14.278.950.000	6,77%
40	TCH	35.900	19.950	716.205.000	0,34%
41	VCB	75.600	97.900	7.401.240.000	3,51%
42	VCS	13.400	87.200	1.168.480.000	0,55%
43	VHC	15.100	41.400	625.140.000	0,30%
44	VHM	152.300	89.500	13.630.850.000	6,46%
45	VIC	181.007	108.200	19.584.957.400	9,28%
46	VJC	48.506	125.000	6.063.250.000	2,87%
47	VNM	164.300	108.800	17.875.840.000	8,47%
48	VPB	316.007	32.500	10.270.227.500	4,87%
49	VPI	14.600	33.350	486.910.000	0,23%
50	VRE	167.709	31.400	5.266.062.600	2,50%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC			1.052.588.500	0,50%
1	Phải thu bán các khoản đầu tư			916.481.500	0,44%
2	Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			136.107.000	0,06%
III	TIỀN			449.130.368	0,21%
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF			449.130.368	0,21%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			210.989.322.118	100,00%

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		38.949.563.377	6.655.147.420
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(39.581.638.738)	(6.302.767.453)
	Lãi chưa thực hiện	7	(39.743.694.698)	(6.294.475.953)
	Chi phí trích trước		60.000.000	-
	Lỗ/(lãi) do việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ, giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	6	102.055.960	(8.291.500)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(632.075.361)	352.379.967
	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		1.074.365.388	(3.400.199.017)
06	Tăng phải thu bán các khoản đầu tư		(916.481.500)	-
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		101.544.400	(104.963.400)
10	Tăng phải trả cho người bán		384.243.000	-
16	Tăng/(giảm) phải trả phải nộp khác		(152.819.819)	69.476.576
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		84.602.788	32.096.049
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(56.621.104)	(3.051.209.825)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		-	3.057.946.019
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF		(97.672.505)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(97.672.505)	3.057.946.019
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		(154.293.609)	6.736.194

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		603.423.977	596.687.783
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		603.423.977	596.687.783
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		603.423.977	596.687.783
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	449.130.368	603.423.977
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		449.130.368	603.423.977
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		449.130.368	603.423.977
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(154.293.609)	6.736.194

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ ETF là 101 tỷ đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp giấy phép chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngõ Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 101 tỷ VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 14*.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNX50 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 229"), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi một công ty quản lý quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ ETF và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính năm yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50 tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 0,65% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là: 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế VAT).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Giá dịch vụ lưu ký tài sản, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ quản trị quỹ giảm 20% cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Chi phí* (tiếp theo)

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Giá dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VNX50. Giá dịch vụ được xác định là 0,02% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,02% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 *Thuế*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỐ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	1.858.186.299	1.939.463.082
Cổ tức phải thu	136.107.000	237.651.400
	1.994.293.299	2.177.114.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ giá trị hoán đổi VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lỗ bán các khoản đầu tư			
Cổ phiếu niêm yết	20.054.432.040	20.623.057.088	(568.625.048)
Lỗ giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ			
Cổ phiếu niêm yết	8.460.014.500	8.562.070.460	(102.055.960)
	28.514.446.540	29.185.127.548	(670.681.008)

7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cổ phiếu niêm yết	166.806.620.565	209.487.603.250	42.680.982.685	2.937.287.987	39.743.694.698

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ phiếu niêm yết	176.443.056.413	179.380.344.400	2.937.287.987	(3.357.187.966)	6.294.475.953

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng	690.905	428.900
Chi phí khác	41.239.726	149.150.000
	221.930.631	329.578.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	7.215.753.726	11.262.592.400	4.046.838.674	-	11.262.592.400
2	BID	1.186.282.500	1.432.210.000	245.927.500	-	1.432.210.000
3	BVH	1.096.329.323	904.200.000	-	(192.129.323)	904.200.000
4	CII	965.081.539	759.700.000	-	(205.381.539)	759.700.000
5	CTD	1.054.897.620	551.670.000	-	(503.227.620)	551.670.000
6	CTG	3.121.096.902	4.760.990.000	1.639.893.098	-	4.760.990.000
7	DXG	1.334.850.969	1.308.027.600	-	(26.823.369)	1.308.027.600
8	EIB	2.988.218.728	3.732.575.000	744.356.272	-	3.732.575.000
9	FLC	539.733.107	477.750.000	-	(61.983.107)	477.750.000
10	FPT	4.509.516.193	6.867.774.600	2.358.258.407	-	6.867.774.600
11	GAS	1.920.208.531	1.532.820.000	-	(387.388.531)	1.532.820.000
12	GEX	1.295.395.310	1.462.545.000	167.149.690	-	1.462.545.000
13	GMD	1.460.164.095	1.519.160.000	58.995.905	-	1.519.160.000
14	HCM	512.476.052	712.968.400	200.492.348	-	712.968.400
15	HDB	4.183.034.379	4.913.970.000	730.935.621	-	4.913.970.000
16	HPG	7.026.675.648	13.997.665.000	6.970.989.352	-	13.997.665.000
17	HSG	688.034.659	1.269.283.600	581.248.941	-	1.269.283.600
18	KBC	860.448.312	1.500.600.000	640.151.688	-	1.500.600.000
19	KDH	1.669.034.383	1.974.820.000	305.785.617	-	1.974.820.000
20	MBB	5.278.219.355	7.077.284.000	1.799.064.645	-	7.077.284.000
21	MSN	5.193.010.026	6.756.400.000	1.563.389.974	-	6.756.400.000
22	MWG	4.776.201.643	6.480.763.400	1.704.561.757	-	6.480.763.400
23	NLG	657.863.133	823.050.000	165.186.867	-	823.050.000
24	NVL	3.433.415.494	4.217.730.000	784.314.506	-	4.217.730.000
25	PDR	570.317.401	1.514.306.000	943.988.599	-	1.514.306.000
26	PHR	813.769.000	850.500.000	36.731.000	-	850.500.000
27	PLX	1.451.125.552	1.359.540.000	-	(91.585.552)	1.359.540.000
28	PNJ	2.344.691.282	2.689.686.000	344.994.718	-	2.689.686.000
29	POW	1.134.028.135	1.179.120.000	45.091.865	-	1.179.120.000
30	PVD	589.696.867	641.649.600	51.952.733	-	641.649.600
31	PVS	965.216.847	793.880.000	-	(171.336.847)	793.880.000
32	REE	887.747.459	1.267.805.000	380.057.541	-	1.267.805.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
33	ROS	2.785.145.432	249.458.000	-	(2.535.687.432)	249.458.000
34	SAB	3.480.107.825	2.632.500.000	-	(847.607.825)	2.632.500.000
35	SBT	862.617.295	901.038.550	38.421.255	-	901.038.550
36	SHB	1.676.330.778	4.156.500.000	2.480.169.222	-	4.156.500.000
37	SSI	1.546.522.032	2.221.208.600	674.686.568	-	2.221.208.600
38	STB	3.787.864.619	5.365.750.000	1.577.885.381	-	5.365.750.000
39	TCB	10.534.141.315	14.278.950.000	3.744.808.685	-	14.278.950.000
40	TCH	777.961.290	716.205.000	-	(61.756.290)	716.205.000
41	VCB	4.661.898.525	7.401.240.000	2.739.341.475	-	7.401.240.000
42	VCS	985.578.387	1.168.480.000	182.901.613	-	1.168.480.000
43	VHC	664.716.277	625.140.000	-	(39.576.277)	625.140.000
44	VHM	11.875.082.470	13.630.850.000	1.755.767.530	-	13.630.850.000
45	VIC	13.440.502.495	19.584.957.400	6.144.454.905	-	19.584.957.400
46	VJC	6.132.769.239	6.063.250.000	-	(69.519.239)	6.063.250.000
47	VNM	17.467.946.341	17.875.840.000	407.893.659	-	17.875.840.000
48	VPB	8.504.525.403	10.270.227.500	1.765.702.097	-	10.270.227.500
49	VPI	486.881.217	486.910.000	28.783	-	486.910.000
50	VRE	5.413.495.455	5.266.062.600	-	(147.432.855)	5.266.062.600
		166.806.620.565	209.487.603.250	48.022.418.491	(5.341.435.806)	209.487.603.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	7.348.909.029	7.267.317.600	-	(81.591.429)	7.267.317.600
2	BVH	1.175.605.234	974.120.000	-	(201.485.234)	974.120.000
3	CII	1.162.446.062	958.500.000	-	(203.946.062)	958.500.000
4	CTD	1.101.047.277	364.230.000	-	(736.817.277)	364.230.000
5	CTG	1.488.019.763	1.276.154.000	-	(211.865.763)	1.276.154.000
6	DHG	156.868.414	129.930.000	-	(26.938.414)	129.930.000
7	DXG	1.346.534.575	1.153.156.000	-	(193.378.575)	1.153.156.000
8	EIB	3.325.332.076	3.841.952.000	516.619.924	-	3.841.952.000
9	FLC	599.366.862	535.624.000	-	(63.742.862)	535.624.000
10	FPT	4.998.231.873	6.540.327.200	1.542.095.327	-	6.540.327.200
11	GAS	2.030.914.937	1.729.702.000	-	(301.212.937)	1.729.702.000
12	GEX	1.696.955.500	1.647.691.200	-	(49.264.300)	1.647.691.200
13	GMD	1.610.194.162	1.191.096.000	-	(419.098.162)	1.191.096.000
14	HBC	809.478.191	349.536.900	-	(459.941.291)	349.536.900
15	HCM	549.038.629	515.517.100	-	(33.521.529)	515.517.100
16	HDB	4.736.867.727	3.912.100.000	-	(824.767.727)	3.912.100.000
17	HPG	8.221.363.219	8.061.675.000	-	(159.688.219)	8.061.675.000
18	HSG	670.085.678	410.337.400	-	(259.748.278)	410.337.400
19	KBC	1.013.230.354	1.118.889.000	105.658.646	-	1.118.889.000
20	MBB	5.602.551.930	5.877.830.400	275.278.470	-	5.877.830.400
21	MSN	6.597.855.896	5.455.640.000	-	(1.142.215.896)	5.455.640.000
22	MWG	5.218.718.399	6.789.384.000	1.570.665.601	-	6.789.384.000
23	NLG	733.781.039	779.790.000	46.008.961	-	779.790.000
24	NVL	4.115.439.430	4.562.757.500	447.318.070	-	4.562.757.500
25	PDR	631.516.712	705.618.400	74.101.688	-	705.618.400
26	PLX	1.311.810.290	1.192.800.000	-	(119.010.290)	1.192.800.000
27	PNJ	2.492.238.336	3.053.516.000	561.277.664	-	3.053.516.000
28	POW	1.264.006.000	1.105.612.000	-	(158.394.000)	1.105.612.000
29	PVD	636.476.051	640.497.900	4.021.849	-	640.497.900
30	PVS	963.211.272	746.147.500	-	(217.063.772)	746.147.500
31	REE	1.169.335.692	1.237.104.000	67.768.308	-	1.237.104.000
32	ROS	3.021.858.380	810.678.000	-	(2.211.180.380)	810.678.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
33	SAB	3.787.550.440	3.326.520.000	-	(461.030.440)	3.326.520.000
34	SBT	1.197.684.780	1.102.581.500	-	(95.103.280)	1.102.581.500
35	SHB	1.524.213.274	1.292.200.000	-	(232.013.274)	1.292.200.000
36	SSI	1.670.278.824	1.127.764.000	-	(542.514.824)	1.127.764.000
37	STB	4.437.307.653	3.739.002.000	-	(698.305.653)	3.739.002.000
38	TCB	10.972.083.973	11.066.851.500	94.767.527	-	11.066.851.500
39	TCH	860.062.000	1.298.164.000	438.102.000	-	1.298.164.000
40	TPB	2.293.253.000	2.152.152.000	-	(141.101.000)	2.152.152.000
41	VCB	3.535.263.320	5.507.612.000	1.972.348.680	-	5.507.612.000
42	VCG	288.137.027	381.980.000	93.842.973	-	381.980.000
43	VCS	1.026.082.693	1.001.098.100	-	(24.984.593)	1.001.098.100
44	VGC	687.184.577	573.344.000	-	(113.840.577)	573.344.000
45	VHM	13.474.811.502	14.651.744.000	1.176.932.498	-	14.651.744.000
46	VIC	11.213.068.551	18.447.955.000	7.234.886.449	-	18.447.955.000
47	VJC	6.855.967.195	7.927.841.200	1.071.874.005	-	7.927.841.200
48	VNM	18.396.519.752	16.493.138.000	-	(1.903.381.752)	16.493.138.000
49	VPB	9.419.115.994	6.977.540.000	-	(2.441.575.994)	6.977.540.000
50	VRE	7.005.182.869	7.377.626.000	372.443.131	-	7.377.626.000
		176.443.056.413	179.380.344.400	17.666.011.771	(14.728.723.784)	179.380.344.400

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	449.130.368	603.423.977
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	449.130.368	603.423.977
	449.130.368	603.423.977

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu bán các khoản đầu tư	916.481.500	-
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	136.107.000	237.651.400
	1.052.588.500	237.651.400

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả dịch vụ thuê ngoài	60.000.000	66.000.000
Phải trả khác	1.560.867	88.380.686
	61.560.867	154.380.686

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	110.770.828	99.025.162
Phải trả giá dịch vụ chỉ số tham chiếu	72.727.050	-
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả dịch vụ khác	130.072	-
	242.127.950	157.525.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	15.700.000	-	15.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.662,33		10.662,33
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	157.000.000.000	-	157.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	10.398.618.435		10.398.618.435
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	167.398.618.435	-	167.398.618.435
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.500.000	700.000	2.200.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.472,37		9.666,47
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	15.000.000.000	7.000.000.000	22.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.291.446.360)	1.557.687.005	(733.759.355)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.708.553.640	8.557.687.005	21.266.240.645
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	14.200.000	(700.000)	13.500.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	154.690.064.795	(8.557.687.005)	146.132.377.790
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	25.219.449.134	38.949.563.377	64.169.012.511
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	179.909.513.929	30.391.876.372	210.301.390.301
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	1.266.968.408		1.557.788.076
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	12.669,68		15.577,88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	11.200.000	4.500.000	15.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	9.824,56		10.662,33
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	112.000.000.000	45.000.000.000	157.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	(1.964.891.184)	12.363.509.619	10.398.618.435
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	110.035.108.816	57.363.509.619	167.398.618.435
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.500.000	-	1.500.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.472,37	-	8.472,37
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.291.446.360)	-	(2.291.446.360)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.708.553.640	-	12.708.553.640
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	9.700.000	4.500.000	14.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	97.326.555.176	57.363.509.619	154.690.064.795
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	18.564.301.714	6.655.147.420	25.219.449.134
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	115.890.856.890	64.018.657.039	179.909.513.929
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	1.194.751.101	-	1.266.968.408
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	11.947,51	-	12.669,68

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	22.282.161.147	(794.131.321)	21.488.029.826
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.937.287.987	39.743.694.698	42.680.982.685
	25.219.449.134	38.949.563.377	64.169.012.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2019	179.909.513.929	14.200.000	12.669,68	
1	01/01/2020	179.903.621.821	14.200.000	12.669,26	(0,42)
2	02/01/2020	181.383.378.561	14.200.000	12.773,47	104,21
3	05/01/2020	180.820.703.750	14.200.000	12.733,85	(39,62)
4	06/01/2020	178.642.334.796	14.200.000	12.580,44	(153,41)
5	07/01/2020	179.324.732.623	14.200.000	12.628,50	48,06
6	08/01/2020	176.949.830.328	14.200.000	12.461,25	(167,25)
7	09/01/2020	179.221.873.931	14.200.000	12.621,25	160,00
8	12/01/2020	180.694.870.445	14.200.000	12.724,99	103,74
9	13/01/2020	180.305.085.861	14.200.000	12.697,54	(27,45)
10	14/01/2020	181.147.214.921	14.200.000	12.756,84	59,30
11	15/01/2020	181.274.286.474	14.200.000	12.765,79	8,95
12	16/01/2020	182.342.066.463	14.200.000	12.840,99	75,20
13	19/01/2020	182.646.570.188	14.200.000	12.862,43	21,44
14	20/01/2020	183.010.515.620	14.200.000	12.888,06	25,63
15	21/01/2020	184.905.479.283	14.200.000	13.021,51	133,45
16	23/01/2020	185.603.985.821	14.200.000	13.070,70	49,19
17	29/01/2020	185.568.079.471	14.200.000	13.068,17	(2,53)
18	30/01/2020	179.522.363.558	14.200.000	12.642,41	(425,76)
19	31/01/2020	174.451.192.946	14.200.000	12.285,29	(357,12)
20	02/02/2020	174.439.342.065	14.200.000	12.284,46	(0,83)
21	03/02/2020	173.065.941.096	14.200.000	12.187,74	(96,72)
22	04/02/2020	173.501.124.204	14.200.000	12.218,38	30,64
23	05/02/2020	173.736.510.081	14.200.000	12.234,96	16,58
24	06/02/2020	177.391.847.540	14.200.000	12.492,38	257,42
25	09/02/2020	177.612.509.590	14.200.000	12.507,92	15,54
26	10/02/2020	175.711.535.491	14.200.000	12.374,05	(133,87)
27	11/02/2020	176.304.639.708	14.200.000	12.415,81	41,76
28	12/02/2020	178.048.008.413	14.200.000	12.538,59	122,78
29	13/02/2020	178.198.106.703	14.200.000	12.549,16	10,57
30	16/02/2020	178.881.614.283	14.200.000	12.597,29	48,13
31	17/02/2020	178.658.186.902	14.200.000	12.581,56	(15,73)
32	18/02/2020	177.488.548.243	14.200.000	12.499,19	(82,37)
33	19/02/2020	177.647.156.268	14.200.000	12.510,36	11,17
34	20/02/2020	179.315.383.230	14.200.000	12.627,84	117,48
35	23/02/2020	178.690.542.591	14.200.000	12.583,84	(44,00)
36	24/02/2020	172.171.684.259	14.200.000	12.124,76	(459,08)
37	25/02/2020	174.391.942.396	14.200.000	12.281,12	156,36
38	26/02/2020	172.606.146.361	14.200.000	12.155,36	(125,76)
39	27/02/2020	174.251.786.437	14.200.000	12.271,25	115,89
40	29/02/2020	171.377.809.764	14.200.000	12.068,85	(202,40)
41	01/03/2020	171.372.077.929	14.200.000	12.068,45	(0,40)
42	02/03/2020	172.364.521.768	14.200.000	12.138,34	69,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
43	03/03/2020	173.302.556.598	14.200.000	12.204,40	66,06
44	04/03/2020	173.671.782.720	14.200.000	12.230,40	26,00
45	05/03/2020	174.063.393.837	14.200.000	12.257,98	27,58
46	08/03/2020	173.178.920.612	14.200.000	12.195,69	(62,29)
47	09/03/2020	161.777.109.502	14.200.000	11.392,75	(802,94)
48	10/03/2020	162.942.781.650	14.200.000	11.474,84	82,09
49	11/03/2020	157.839.449.613	14.200.000	11.115,45	(359,39)
50	12/03/2020	149.903.272.851	14.200.000	10.556,56	(558,89)
51	15/03/2020	149.183.202.505	14.200.000	10.505,85	(50,71)
52	16/03/2020	145.876.611.706	14.200.000	10.273,00	(232,85)
53	17/03/2020	145.897.156.292	14.200.000	10.274,44	1,44
54	18/03/2020	146.209.310.365	14.200.000	10.296,43	21,99
55	19/03/2020	142.326.401.978	14.200.000	10.022,98	(273,45)
56	22/03/2020	140.639.692.333	14.200.000	9.904,20	(118,78)
57	23/03/2020	131.883.964.782	14.200.000	9.287,60	(616,60)
58	24/03/2020	130.106.176.294	14.200.000	9.162,40	(125,20)
59	25/03/2020	135.974.349.988	14.200.000	9.575,65	413,25
60	26/03/2020	135.097.261.378	14.200.000	9.513,89	(61,76)
61	29/03/2020	134.475.947.069	14.200.000	9.470,13	(43,76)
62	30/03/2020	128.090.966.321	14.200.000	9.020,49	(449,64)
63	31/03/2020	127.538.833.217	14.200.000	8.981,60	(38,89)
64	01/04/2020	131.118.378.597	14.200.000	9.233,68	252,08
65	02/04/2020	131.113.294.495	14.200.000	9.233,33	(0,35)
66	05/04/2020	135.301.421.491	14.200.000	9.528,26	294,93
67	06/04/2020	142.582.607.138	14.200.000	10.041,02	512,76
68	07/04/2020	144.951.918.726	14.200.000	10.207,88	166,86
69	08/04/2020	144.970.328.467	14.200.000	10.209,17	1,29
70	09/04/2020	146.435.997.948	14.200.000	10.312,39	103,22
71	12/04/2020	145.996.983.319	14.200.000	10.281,47	(30,92)
72	13/04/2020	148.001.004.035	14.200.000	10.422,60	141,13
73	14/04/2020	149.241.985.272	14.200.000	10.509,99	87,39
74	15/04/2020	151.033.785.047	14.200.000	10.636,18	126,19
75	16/04/2020	151.745.141.468	14.200.000	10.686,27	50,09
76	19/04/2020	153.650.559.522	14.200.000	10.820,46	134,19
77	20/04/2020	153.730.879.907	14.200.000	10.826,11	5,65
78	21/04/2020	147.349.012.183	14.200.000	10.376,69	(449,42)
79	22/04/2020	148.609.492.810	14.200.000	10.465,45	88,76
80	23/04/2020	149.321.698.581	14.200.000	10.515,61	50,16
81	26/04/2020	150.549.109.385	14.200.000	10.602,04	86,43
82	27/04/2020	149.551.762.983	14.200.000	10.531,81	(70,23)
83	28/04/2020	148.873.051.945	14.200.000	10.484,01	(47,80)
84	29/04/2020	148.847.771.693	14.200.000	10.482,23	(1,78)
85	30/04/2020	148.842.372.767	14.200.000	10.481,85	(0,38)
86	03/05/2020	148.827.190.937	14.200.000	10.480,78	(1,07)
87	04/05/2020	147.578.377.509	14.200.000	10.392,84	(87,94)
88	05/05/2020	147.952.982.907	14.200.000	10.419,22	26,38
89	06/05/2020	151.181.195.572	14.200.000	10.646,56	227,34
90	07/05/2020	153.831.665.965	14.200.000	10.833,21	186,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
91	10/05/2020	157.664.772.159	14.200.000	11.103,15	269,94
92	11/05/2020	161.177.390.524	14.200.000	11.350,52	247,37
93	12/05/2020	162.405.421.989	14.200.000	11.437,00	86,48
94	13/05/2020	162.525.086.539	14.200.000	11.445,42	8,42
95	14/05/2020	161.981.885.136	14.200.000	11.407,17	(38,25)
96	17/05/2020	160.584.555.019	14.200.000	11.308,77	(98,40)
97	18/05/2020	162.599.434.299	14.200.000	11.450,66	141,89
98	19/05/2020	164.825.229.269	14.200.000	11.607,41	156,75
99	20/05/2020	165.528.338.438	14.200.000	11.656,92	49,51
100	21/05/2020	167.326.921.568	14.200.000	11.783,58	126,66
101	24/05/2020	165.301.904.953	14.200.000	11.640,97	(142,61)
102	25/05/2020	166.665.673.237	14.200.000	11.737,01	96,04
103	26/05/2020	168.227.516.170	14.200.000	11.847,00	109,99
104	27/05/2020	165.307.125.891	14.200.000	11.641,34	(205,66)
105	28/05/2020	165.971.508.193	14.200.000	11.688,13	46,79
106	31/05/2020	166.506.787.205	14.200.000	11.725,83	37,70
107	01/06/2020	169.993.189.229	14.200.000	11.971,35	245,52
108	02/06/2020	169.140.369.269	14.200.000	11.911,29	(60,06)
109	03/06/2020	170.755.976.156	14.200.000	12.025,06	113,77
110	04/06/2020	170.803.295.083	14.200.000	12.028,40	3,34
111	07/06/2020	171.430.213.832	14.200.000	12.072,55	44,15
112	08/06/2020	173.902.815.151	14.200.000	12.246,67	174,12
113	09/06/2020	173.598.793.630	14.200.000	12.225,26	(21,41)
114	10/06/2020	173.995.949.655	14.200.000	12.253,23	27,97
115	11/06/2020	159.248.561.037	13.500.000	11.796,18	(457,05)
116	14/06/2020	159.177.244.049	13.500.000	11.790,90	(5,28)
117	15/06/2020	153.289.941.261	13.500.000	11.354,81	(436,09)
118	16/06/2020	157.728.017.153	13.500.000	11.683,55	328,74
119	17/06/2020	156.920.115.493	13.500.000	11.623,71	(59,84)
120	18/06/2020	156.918.584.060	13.500.000	11.623,59	(0,12)
121	21/06/2020	159.540.687.507	13.500.000	11.817,82	194,23
122	22/06/2020	159.853.752.896	13.500.000	11.841,01	23,19
123	23/06/2020	159.320.387.958	13.500.000	11.801,51	(39,50)
124	24/06/2020	158.014.334.952	13.500.000	11.704,76	(96,75)
125	25/06/2020	157.116.943.396	13.500.000	11.638,29	(66,47)
126	28/06/2020	156.695.697.745	13.500.000	11.607,08	(31,21)
127	29/06/2020	152.631.131.757	13.500.000	11.306,00	(301,08)
128	30/06/2020	151.915.088.066	13.500.000	11.252,96	(53,04)
129	01/07/2020	155.114.510.434	13.500.000	11.489,96	237,00
130	02/07/2020	154.703.896.285	13.500.000	11.459,54	(30,42)
131	05/07/2020	155.407.674.273	13.500.000	11.511,67	52,13
132	06/07/2020	158.075.267.049	13.500.000	11.709,27	197,60
133	07/07/2020	158.414.242.954	13.500.000	11.734,38	25,11
134	08/07/2020	158.392.930.538	13.500.000	11.732,80	(1,58)
135	09/07/2020	160.659.275.522	13.500.000	11.900,68	167,88
136	12/07/2020	159.215.126.651	13.500.000	11.793,71	(106,97)
137	13/07/2020	158.665.696.377	13.500.000	11.753,01	(40,70)
138	14/07/2020	158.858.496.979	13.500.000	11.767,29	14,28
139	15/07/2020	159.521.719.052	13.500.000	11.816,42	49,13
140	16/07/2020	161.259.121.419	13.500.000	11.945,12	128,70
141	19/07/2020	160.435.938.351	13.500.000	11.884,14	(60,98)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
142	20/07/2020	158.377.514.395	13.500.000	11.731,66	(152,48)
143	21/07/2020	158.568.759.891	13.500.000	11.745,83	14,17
144	22/07/2020	157.274.053.232	13.500.000	11.649,92	(95,91)
145	23/07/2020	157.582.826.239	13.500.000	11.672,80	22,88
146	26/07/2020	152.012.885.294	13.500.000	11.260,21	(412,59)
147	27/07/2020	143.539.859.106	13.500.000	10.632,58	(627,63)
148	28/07/2020	149.014.955.974	13.500.000	11.038,14	405,56
149	29/07/2020	145.281.419.183	13.500.000	10.761,58	(276,56)
150	30/07/2020	147.442.581.220	13.500.000	10.921,67	160,09
151	31/07/2020	146.636.033.180	13.500.000	10.861,92	(59,75)
152	02/08/2020	146.625.544.244	13.500.000	10.861,15	(0,77)
153	03/08/2020	149.814.776.351	13.500.000	11.097,39	236,24
154	04/08/2020	151.982.917.932	13.500.000	11.257,99	160,60
155	05/08/2020	154.095.653.955	13.500.000	11.414,49	156,50
156	06/08/2020	154.242.463.737	13.500.000	11.425,36	10,87
157	09/08/2020	154.391.898.065	13.500.000	11.436,43	11,07
158	10/08/2020	154.919.267.177	13.500.000	11.475,50	39,07
159	11/08/2020	155.352.022.253	13.500.000	11.507,55	32,05
160	12/08/2020	155.894.387.327	13.500.000	11.547,73	40,18
161	13/08/2020	157.101.009.101	13.500.000	11.637,11	89,38
162	16/08/2020	156.493.654.394	13.500.000	11.592,12	(44,99)
163	17/08/2020	156.818.561.025	13.500.000	11.616,18	24,06
164	18/08/2020	155.971.955.521	13.500.000	11.553,47	(62,71)
165	19/08/2020	156.744.163.983	13.500.000	11.610,67	57,20
166	20/08/2020	156.556.226.473	13.500.000	11.596,75	(13,92)
167	23/08/2020	157.911.362.738	13.500.000	11.697,13	100,38
168	24/08/2020	160.698.188.027	13.500.000	11.903,56	206,43
169	25/08/2020	161.727.692.206	13.500.000	11.979,82	76,26
170	26/08/2020	161.439.796.241	13.500.000	11.958,50	(21,32)
171	27/08/2020	161.914.814.163	13.500.000	11.993,68	35,18
172	30/08/2020	162.956.610.490	13.500.000	12.070,86	77,18
173	31/08/2020	163.063.049.017	13.500.000	12.078,74	7,88
174	02/09/2020	164.844.747.625	13.500.000	12.210,72	131,98
175	03/09/2020	167.078.390.596	13.500.000	12.376,17	165,45
176	06/09/2020	166.621.503.389	13.500.000	12.342,33	(33,84)
177	07/09/2020	163.792.289.571	13.500.000	12.132,76	(209,57)
178	08/09/2020	164.158.711.946	13.500.000	12.159,90	27,14
179	09/09/2020	163.879.556.668	13.500.000	12.139,22	(20,68)
180	10/09/2020	164.204.742.185	13.500.000	12.163,31	24,09
181	13/09/2020	164.224.218.479	13.500.000	12.164,75	1,44
182	14/09/2020	165.546.010.675	13.500.000	12.262,66	97,91
183	15/09/2020	165.851.180.082	13.500.000	12.285,27	22,61
184	16/09/2020	166.094.170.073	13.500.000	12.303,27	18,00
185	17/09/2020	165.606.926.517	13.500.000	12.267,17	(36,10)
186	20/09/2020	167.338.586.393	13.500.000	12.395,45	128,28
187	21/09/2020	169.457.262.206	13.500.000	12.552,38	156,93
188	22/09/2020	169.754.337.405	13.500.000	12.574,39	22,01
189	23/09/2020	170.759.182.146	13.500.000	12.648,82	74,43
190	24/09/2020	169.658.523.935	13.500.000	12.567,29	(81,53)
191	27/09/2020	169.751.835.952	13.500.000	12.574,21	6,92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
192	28/09/2020	171.249.938.878	13.500.000	12.685,18	110,97
193	29/09/2020	169.954.872.203	13.500.000	12.589,24	(95,94)
194	30/09/2020	170.579.205.290	13.500.000	12.635,49	46,25
195	01/10/2020	172.405.477.949	13.500.000	12.770,77	135,28
196	04/10/2020	171.563.462.489	13.500.000	12.708,40	(62,37)
197	05/10/2020	172.916.056.380	13.500.000	12.808,59	100,19
198	06/10/2020	173.523.937.925	13.500.000	12.853,62	45,03
199	07/10/2020	173.302.873.796	13.500.000	12.837,24	(16,38)
200	08/10/2020	172.847.312.258	13.500.000	12.803,50	(33,74)
201	11/10/2020	173.847.912.229	13.500.000	12.877,62	74,12
202	12/10/2020	173.706.396.884	13.500.000	12.867,14	(10,48)
203	13/10/2020	174.335.371.318	13.500.000	12.913,73	46,59
204	14/10/2020	176.670.191.286	13.500.000	13.086,68	172,95
205	15/10/2020	178.154.157.899	13.500.000	13.196,60	109,92
206	18/10/2020	178.487.852.447	13.500.000	13.221,32	24,72
207	19/10/2020	179.100.394.055	13.500.000	13.266,69	45,37
208	20/10/2020	179.919.105.573	13.500.000	13.327,34	60,35
209	21/10/2020	179.197.420.458	13.500.000	13.273,88	(53,46)
210	22/10/2020	181.496.012.220	13.500.000	13.444,14	170,26
211	25/10/2020	183.876.884.483	13.500.000	13.620,50	176,36
212	26/10/2020	181.607.399.192	13.500.000	13.452,39	(168,11)
213	27/10/2020	180.563.782.403	13.500.000	13.375,09	(77,30)
214	28/10/2020	175.222.957.804	13.500.000	12.979,47	(395,62)
215	29/10/2020	175.123.536.630	13.500.000	12.972,11	(7,36)
216	31/10/2020	176.500.088.606	13.500.000	13.074,08	101,97
217	01/11/2020	176.494.246.543	13.500.000	13.073,64	(0,44)
218	02/11/2020	177.864.628.242	13.500.000	13.175,15	101,51
219	03/11/2020	178.589.686.564	13.500.000	13.228,86	53,71
220	04/11/2020	179.563.322.495	13.500.000	13.300,98	72,12
221	05/11/2020	178.949.284.392	13.500.000	13.255,50	(45,48)
222	08/11/2020	179.113.659.774	13.500.000	13.267,67	12,17
223	09/11/2020	182.045.155.327	13.500.000	13.484,82	217,15
224	10/11/2020	181.725.526.944	13.500.000	13.461,15	(23,67)
225	11/11/2020	181.822.453.703	13.500.000	13.468,32	7,17
226	12/11/2020	183.566.945.980	13.500.000	13.597,55	129,23
227	15/11/2020	184.995.356.526	13.500.000	13.703,35	105,80
228	16/11/2020	181.852.176.007	13.500.000	13.470,53	(232,82)
229	17/11/2020	185.821.333.946	13.500.000	13.764,54	294,01
230	18/11/2020	186.366.704.049	13.500.000	13.804,94	40,40
231	19/11/2020	187.399.273.014	13.500.000	13.881,42	76,48
232	22/11/2020	188.555.532.219	13.500.000	13.967,07	85,65
233	23/11/2020	189.989.021.440	13.500.000	14.073,26	106,19
234	24/11/2020	190.136.492.842	13.500.000	14.084,18	10,92
235	25/11/2020	190.381.665.090	13.500.000	14.102,34	18,16
236	26/11/2020	190.888.481.072	13.500.000	14.139,88	37,54

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
237	29/11/2020	191.871.704.583	13.500.000	14.212,71	72,83
238	30/11/2020	190.824.361.959	13.500.000	14.135,13	(77,58)
239	01/12/2020	192.732.320.666	13.500.000	14.276,46	141,33
240	02/12/2020	193.482.389.651	13.500.000	14.332,02	55,56
241	03/12/2020	194.565.502.450	13.500.000	14.412,25	80,23
242	06/12/2020	194.215.610.249	13.500.000	14.386,34	(25,91)
243	07/12/2020	195.533.516.007	13.500.000	14.483,96	97,62
244	08/12/2020	195.886.670.743	13.500.000	14.510,12	26,16
245	09/12/2020	198.139.737.164	13.500.000	14.677,01	166,89
246	10/12/2020	196.145.601.551	13.500.000	14.529,30	(147,71)
247	13/12/2020	198.876.153.630	13.500.000	14.731,56	202,26
248	14/12/2020	201.811.469.762	13.500.000	14.948,99	217,43
249	15/12/2020	199.852.699.461	13.500.000	14.803,90	(145,09)
250	16/12/2020	202.542.377.692	13.500.000	15.003,13	199,23
251	17/12/2020	200.288.090.009	13.500.000	14.836,15	(166,98)
252	20/12/2020	203.466.671.598	13.500.000	15.071,60	235,45
253	21/12/2020	206.367.705.392	13.500.000	15.286,49	214,89
254	22/12/2020	206.888.633.045	13.500.000	15.325,08	38,59
255	23/12/2020	205.775.339.774	13.500.000	15.242,61	(82,47)
256	24/12/2020	203.268.822.769	13.500.000	15.056,94	(185,67)
257	27/12/2020	206.638.362.132	13.500.000	15.306,54	249,60
258	28/12/2020	207.140.596.648	13.500.000	15.343,74	37,20
259	29/12/2020	208.305.826.936	13.500.000	15.430,06	86,32
260	30/12/2020	208.344.675.534	13.500.000	15.432,93	2,87
261	31/12/2020	210.301.390.301	13.500.000	15.577,88	144,95

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 168.294.846.680

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 802,94
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,12

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 15.577,88
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 8.981,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2018	115.890.856.890	9.700.000	11.947,51	
1	01/01/2019	115.886.102.999	9.700.000	11.947,02	(0,49)
2	02/01/2019	115.824.991.946	9.700.000	11.940,72	(6,30)
3	03/01/2019	113.870.695.767	9.700.000	11.739,24	(201,48)
4	06/01/2019	114.339.463.678	9.700.000	11.787,57	48,33
5	07/01/2019	115.741.514.162	9.700.000	11.932,11	144,54
6	08/01/2019	115.006.927.678	9.700.000	11.856,38	(75,73)
7	09/01/2019	116.309.012.186	9.700.000	11.990,61	134,23
8	10/01/2019	116.525.224.133	9.700.000	12.012,90	22,29
9	13/01/2019	117.064.894.171	9.700.000	12.068,54	55,64
10	14/01/2019	116.973.765.150	9.700.000	12.059,15	(9,39)
11	15/01/2019	118.056.095.885	9.700.000	12.170,73	111,58
12	16/01/2019	117.906.070.401	9.700.000	12.155,26	(15,47)
13	17/01/2019	116.831.389.146	9.700.000	12.044,47	(110,79)
14	20/01/2019	117.005.190.434	9.700.000	12.062,39	17,92
15	21/01/2019	118.226.451.465	9.700.000	12.188,29	125,90
16	22/01/2019	117.726.477.440	9.700.000	12.136,75	(51,54)
17	23/01/2019	118.066.827.914	9.700.000	12.171,83	35,08
18	24/01/2019	118.379.178.035	9.700.000	12.204,03	32,20
19	27/01/2019	118.476.252.978	9.700.000	12.214,04	10,01
20	28/01/2019	118.922.257.951	9.700.000	12.260,02	45,98
21	29/01/2019	119.444.625.198	9.700.000	12.313,87	53,85
22	30/01/2019	119.257.889.145	9.700.000	12.294,62	(19,25)
23	31/01/2019	118.741.301.797	9.700.000	12.241,37	(53,25)
24	07/02/2019	118.231.630.111	9.700.000	12.188,82	(52,55)
25	10/02/2019	118.216.595.461	9.700.000	12.187,27	(1,55)
26	11/02/2019	121.039.974.153	9.700.000	12.478,34	291,07
27	12/02/2019	122.452.333.159	9.700.000	12.623,95	145,61
28	13/02/2019	123.643.374.534	9.700.000	12.746,73	122,78
29	14/02/2019	124.430.908.824	9.700.000	12.827,92	81,19
30	17/02/2019	124.020.214.721	9.700.000	12.785,58	(42,34)
31	18/02/2019	125.201.858.952	9.700.000	12.907,40	121,82
32	19/02/2019	125.702.840.151	9.700.000	12.959,05	51,65
33	20/02/2019	126.528.098.713	9.700.000	13.044,13	85,08
34	21/02/2019	128.957.084.348	9.700.000	13.294,54	250,41
35	24/02/2019	129.148.595.319	9.700.000	13.314,28	19,74
36	25/02/2019	130.290.610.756	9.700.000	13.432,02	117,74
37	26/02/2019	129.244.166.278	9.700.000	13.324,14	(107,88)
38	27/02/2019	129.709.395.010	9.700.000	13.372,10	47,96
39	28/02/2019	125.959.727.449	9.700.000	12.985,53	(386,57)
40	03/03/2019	127.757.108.988	9.700.000	13.170,83	185,30
41	04/03/2019	129.678.997.676	9.700.000	13.368,96	198,13
42	05/03/2019	128.985.552.393	9.700.000	13.297,47	(71,49)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
43	06/03/2019	129.197.381.928	9.700.000	13.319,31	21,84
44	07/03/2019	129.157.257.977	9.700.000	13.315,18	(4,13)
45	10/03/2019	128.079.735.349	9.700.000	13.204,09	(111,09)
46	11/03/2019	128.271.890.995	9.700.000	13.223,90	19,81
47	12/03/2019	130.161.056.968	9.700.000	13.418,66	194,76
48	13/03/2019	130.850.112.480	9.700.000	13.489,70	71,04
49	14/03/2019	130.893.917.962	9.700.000	13.494,21	4,51
50	17/03/2019	130.060.042.821	9.700.000	13.408,25	(85,96)
51	18/03/2019	130.894.173.068	9.700.000	13.494,24	85,99
52	19/03/2019	130.130.534.035	9.700.000	13.415,51	(78,73)
53	20/03/2019	129.420.566.755	9.700.000	13.342,32	(73,19)
54	21/03/2019	126.703.354.295	9.700.000	13.062,20	(280,12)
55	24/03/2019	127.565.647.734	9.700.000	13.151,09	88,89
56	25/03/2019	124.780.813.311	9.700.000	12.864,00	(287,09)
57	26/03/2019	124.972.426.461	9.700.000	12.883,75	19,75
58	27/03/2019	125.955.657.836	9.700.000	12.985,11	101,36
59	28/03/2019	126.269.993.293	9.700.000	13.017,52	32,41
60	31/03/2019	125.998.281.335	9.700.000	12.989,51	(28,01)
61	01/04/2019	127.063.059.653	9.700.000	13.099,28	109,77
62	02/04/2019	126.764.399.200	9.700.000	13.068,49	(30,79)
63	03/04/2019	126.445.845.840	9.700.000	13.035,65	(32,84)
64	04/04/2019	126.823.440.845	9.700.000	13.074,58	38,93
65	07/04/2019	127.120.623.570	9.700.000	13.105,21	30,63
66	08/04/2019	127.788.848.913	9.700.000	13.174,10	68,89
67	09/04/2019	126.492.487.502	9.700.000	13.040,46	(133,64)
68	10/04/2019	125.592.220.774	9.700.000	12.947,65	(92,81)
69	11/04/2019	126.084.234.524	9.700.000	12.998,37	50,72
70	15/04/2019	125.697.875.205	9.700.000	12.958,54	(39,83)
71	16/04/2019	124.841.847.160	9.700.000	12.870,29	(88,25)
72	17/04/2019	124.073.790.963	9.700.000	12.791,11	(79,18)
73	18/04/2019	123.019.891.744	9.700.000	12.682,46	(108,65)
74	21/04/2019	123.509.746.529	9.700.000	12.732,96	50,50
75	22/04/2019	123.361.946.318	9.700.000	12.717,72	(15,24)
76	23/04/2019	123.562.624.541	9.700.000	12.738,41	20,69
77	24/04/2019	124.845.843.724	9.700.000	12.870,70	132,29
78	25/04/2019	124.489.769.874	9.700.000	12.833,99	(36,71)
79	30/04/2019	125.196.549.848	9.700.000	12.906,86	72,87
80	01/05/2019	125.191.630.239	9.700.000	12.906,35	(0,51)
81	02/05/2019	125.483.637.750	9.700.000	12.936,45	30,10
82	05/05/2019	125.409.355.724	9.700.000	12.928,79	(7,66)
83	06/05/2019	123.212.154.111	9.700.000	12.702,28	(226,51)
84	07/05/2019	123.050.323.206	9.700.000	12.685,60	(16,68)
85	08/05/2019	122.385.893.503	9.700.000	12.617,10	(68,50)
86	09/05/2019	122.079.150.333	9.700.000	12.585,47	(31,63)
87	12/05/2019	122.740.819.120	9.700.000	12.653,69	68,22
88	13/05/2019	123.331.929.570	9.700.000	12.714,63	60,94
89	14/05/2019	123.778.813.641	9.700.000	12.760,70	46,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
90	15/05/2019	125.287.164.181	9.700.000	12.916,20	155,50
91	16/05/2019	125.279.686.834	9.700.000	12.915,43	(0,77)
92	19/05/2019	125.185.301.359	9.700.000	12.905,70	(9,73)
93	20/05/2019	126.477.312.324	9.700.000	13.038,89	133,19
94	21/05/2019	126.333.685.197	9.700.000	13.024,09	(14,80)
95	22/05/2019	125.879.485.839	9.700.000	12.977,26	(46,83)
96	23/05/2019	125.654.158.393	9.700.000	12.954,03	(23,23)
97	26/05/2019	124.050.942.430	9.700.000	12.788,75	(165,28)
98	27/05/2019	124.588.262.936	9.700.000	12.844,15	55,40
99	28/05/2019	154.729.451.787	12.100.000	12.787,55	(56,60)
100	29/05/2019	154.651.566.140	12.100.000	12.781,12	(6,43)
101	30/05/2019	154.496.780.349	12.100.000	12.768,32	(12,80)
102	31/05/2019	153.129.016.696	12.100.000	12.655,29	(113,03)
103	02/06/2019	153.118.048.249	12.100.000	12.654,38	(0,91)
104	03/06/2019	150.997.747.015	12.100.000	12.479,15	(175,23)
105	04/06/2019	151.126.922.281	12.100.000	12.489,82	10,67
106	05/06/2019	151.325.343.613	12.100.000	12.506,22	16,40
107	06/06/2019	150.839.962.289	12.100.000	12.466,11	(40,11)
108	09/06/2019	152.405.226.771	12.100.000	12.595,47	129,36
109	10/06/2019	152.873.662.344	12.100.000	12.634,18	38,71
110	11/06/2019	152.622.300.329	12.100.000	12.613,41	(20,77)
111	12/06/2019	151.561.209.761	12.100.000	12.525,71	(87,70)
112	13/06/2019	150.662.854.191	12.100.000	12.451,47	(74,24)
113	16/06/2019	169.651.153.081	13.600.000	12.474,34	22,87
114	17/06/2019	168.015.491.786	13.600.000	12.354,08	(120,26)
115	18/06/2019	167.206.895.641	13.600.000	12.294,62	(59,46)
116	19/06/2019	168.324.944.885	13.600.000	12.376,83	82,21
117	20/06/2019	170.289.238.898	13.600.000	12.521,26	144,43
118	23/06/2019	170.400.236.301	13.600.000	12.529,42	8,16
119	24/06/2019	170.953.539.334	13.600.000	12.570,11	40,69
120	25/06/2019	170.733.345.698	13.600.000	12.553,92	(16,19)
121	26/06/2019	170.408.308.328	13.600.000	12.530,02	(23,90)
122	27/06/2019	167.982.820.067	13.600.000	12.351,67	(178,35)
123	30/06/2019	169.679.676.923	13.600.000	12.476,44	124,77
124	01/07/2019	172.078.686.024	13.600.000	12.652,84	176,40
125	02/07/2019	171.442.611.703	13.600.000	12.606,07	(46,77)
126	03/07/2019	171.025.615.908	13.600.000	12.575,41	(30,66)
127	04/07/2019	173.103.828.453	13.600.000	12.728,22	152,81
128	07/07/2019	173.466.851.035	13.600.000	12.754,91	26,69
129	08/07/2019	171.619.708.760	13.600.000	12.619,09	(135,82)
130	09/07/2019	172.209.654.379	13.600.000	12.662,47	43,38
131	10/07/2019	172.779.100.407	13.600.000	12.704,34	41,87
132	11/07/2019	173.427.052.596	13.600.000	12.751,98	47,64
133	14/07/2019	172.672.191.084	13.600.000	12.696,48	(55,50)
134	15/07/2019	172.255.823.531	13.600.000	12.665,86	(30,62)
135	16/07/2019	173.762.807.791	13.600.000	12.776,67	110,81
136	17/07/2019	173.894.069.063	13.600.000	12.786,32	9,65
137	18/07/2019	172.465.313.329	13.600.000	12.681,27	(105,05)
138	21/07/2019	174.308.542.691	13.600.000	12.816,80	135,53
139	22/07/2019	173.856.527.482	13.600.000	12.783,56	(33,24)
140	23/07/2019	175.467.816.028	13.600.000	12.902,04	118,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
141	24/07/2019	175.557.801.822	13.600.000	12.908,66	6,62
142	25/07/2019	176.320.396.335	13.600.000	12.964,73	56,07
143	28/07/2019	175.673.101.636	13.600.000	12.917,13	(47,60)
144	29/07/2019	175.577.484.629	13.600.000	12.910,10	(7,03)
145	30/07/2019	173.261.285.520	13.600.000	12.739,80	(170,30)
146	31/07/2019	174.545.660.460	13.600.000	12.834,23	94,43
147	01/08/2019	175.605.677.751	13.600.000	12.912,18	77,95
148	04/08/2019	175.011.439.059	13.600.000	12.868,48	(43,70)
149	05/08/2019	171.887.690.319	13.600.000	12.638,80	(229,68)
150	06/08/2019	170.563.356.836	13.600.000	12.541,42	(97,38)
151	07/08/2019	170.807.534.675	13.600.000	12.559,37	17,95
152	08/08/2019	172.713.421.773	13.600.000	12.699,51	140,14
153	11/08/2019	172.997.554.078	13.600.000	12.720,40	20,89
154	12/08/2019	173.530.634.572	13.600.000	12.759,60	39,20
155	13/08/2019	172.443.532.501	13.600.000	12.679,67	(79,93)
156	14/08/2019	172.790.860.295	13.600.000	12.705,21	25,54
157	15/08/2019	174.758.526.672	13.600.000	12.849,89	144,68
158	18/08/2019	175.165.647.766	13.600.000	12.879,82	29,93
159	19/08/2019	175.230.984.705	13.600.000	12.884,63	4,81
160	20/08/2019	175.905.801.601	13.600.000	12.934,25	49,62
161	21/08/2019	176.954.607.119	13.600.000	13.011,36	77,11
162	22/08/2019	177.395.848.556	13.600.000	13.043,81	32,45
163	25/08/2019	176.947.404.955	13.600.000	13.010,83	(32,98)
164	26/08/2019	175.454.658.589	13.600.000	12.901,07	(109,76)
165	27/08/2019	174.551.388.191	13.600.000	12.834,66	(66,41)
166	28/08/2019	174.411.894.305	13.600.000	12.824,40	(10,26)
167	29/08/2019	175.089.713.859	13.600.000	12.874,24	49,84
168	31/08/2019	175.840.656.807	13.600.000	12.929,46	55,22
169	02/09/2019	175.828.879.452	13.600.000	12.928,59	(0,87)
170	03/09/2019	175.011.556.393	13.600.000	12.868,49	(60,10)
171	04/09/2019	174.748.163.660	13.600.000	12.849,12	(19,37)
172	05/09/2019	174.450.230.886	13.600.000	12.827,22	(21,90)
173	08/09/2019	174.449.147.452	13.600.000	12.827,14	(0,08)
174	09/09/2019	174.525.562.047	13.600.000	12.832,76	5,62
175	10/09/2019	173.905.440.275	13.600.000	12.787,16	(45,60)
176	11/09/2019	174.176.065.169	13.600.000	12.807,06	19,90
177	12/09/2019	175.760.009.406	13.600.000	12.923,53	116,47
178	15/09/2019	177.653.289.246	13.600.000	13.062,74	139,21
179	16/09/2019	178.627.836.361	13.600.000	13.134,39	71,65
180	17/09/2019	179.485.163.608	13.600.000	13.197,43	63,04
181	18/09/2019	179.560.041.122	13.600.000	13.202,94	5,51
182	19/09/2019	180.639.662.309	13.600.000	13.282,32	79,38
183	22/09/2019	179.709.367.298	13.600.000	13.213,92	(68,40)
184	23/09/2019	178.981.821.409	13.600.000	13.160,42	(53,50)
185	24/09/2019	179.213.120.851	13.600.000	13.177,43	17,01
186	25/09/2019	179.381.583.343	13.600.000	13.189,82	12,39
187	26/09/2019	180.333.307.114	13.600.000	13.259,80	69,98
188	29/09/2019	181.522.515.381	13.600.000	13.347,24	87,44
189	30/09/2019	183.956.880.236	13.800.000	13.330,20	(17,04)
190	01/10/2019	184.543.670.354	13.800.000	13.372,72	42,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
191	02/10/2019	183.179.703.463	13.800.000	13.273,89	(98,83)
192	03/10/2019	183.515.249.646	13.800.000	13.298,20	24,31
193	06/10/2019	182.501.955.315	13.800.000	13.224,77	(73,43)
194	07/10/2019	180.872.228.766	13.800.000	13.106,68	(118,09)
195	08/10/2019	181.999.238.697	13.800.000	13.188,35	81,67
196	09/10/2019	182.019.654.714	13.800.000	13.189,83	1,48
197	10/10/2019	181.850.475.494	13.800.000	13.177,57	(12,26)
198	13/10/2019	182.516.029.901	13.800.000	13.225,79	48,22
199	14/10/2019	183.260.653.968	13.800.000	13.279,75	53,96
200	15/10/2019	183.331.654.821	13.800.000	13.284,90	5,15
201	16/10/2019	183.525.365.774	13.800.000	13.298,93	14,03
202	17/10/2019	182.700.564.665	13.800.000	13.239,17	(59,76)
203	20/10/2019	182.721.339.402	13.800.000	13.240,67	1,50
204	21/10/2019	181.717.856.094	13.800.000	13.167,96	(72,71)
205	22/10/2019	181.982.255.273	13.800.000	13.187,11	19,15
206	23/10/2019	182.327.451.459	13.800.000	13.212,13	25,02
207	24/10/2019	183.353.153.579	13.800.000	13.286,46	74,33
208	27/10/2019	183.639.414.216	13.800.000	13.307,20	20,74
209	28/10/2019	183.568.801.115	13.800.000	13.302,08	(5,12)
210	29/10/2019	183.410.677.329	13.800.000	13.290,62	(11,46)
211	30/10/2019	184.106.911.575	13.800.000	13.341,08	50,46
212	31/10/2019	183.425.725.282	13.800.000	13.291,71	(49,37)
213	03/11/2019	186.228.061.643	13.800.000	13.494,78	203,07
214	04/11/2019	187.332.848.622	13.800.000	13.574,84	80,06
215	05/11/2019	187.988.262.041	13.800.000	13.622,33	47,49
216	06/11/2019	188.136.462.521	13.800.000	13.633,07	10,74
217	07/11/2019	188.316.485.945	13.800.000	13.646,12	13,05
218	10/11/2019	188.252.845.806	13.800.000	13.641,51	(4,61)
219	11/11/2019	187.341.787.738	13.800.000	13.575,49	(66,02)
220	12/11/2019	187.292.246.702	13.800.000	13.571,90	(3,59)
221	13/11/2019	186.089.505.585	13.800.000	13.484,74	(87,16)
222	14/11/2019	185.289.072.623	13.800.000	13.426,74	(58,00)
223	17/11/2019	185.000.364.678	13.800.000	13.405,82	(20,92)
224	18/11/2019	186.420.438.246	14.000.000	13.315,74	(90,08)
225	19/11/2019	187.444.796.244	14.000.000	13.388,91	73,17
226	20/11/2019	185.907.048.827	14.000.000	13.279,07	(109,84)
227	21/11/2019	182.922.370.513	14.000.000	13.065,88	(213,19)
228	24/11/2019	181.354.754.543	14.000.000	12.953,91	(111,97)
229	25/11/2019	181.615.970.984	14.000.000	12.972,56	18,65
230	26/11/2019	182.121.146.990	14.000.000	13.008,65	36,09
231	27/11/2019	181.524.321.373	14.000.000	12.966,02	(42,63)
232	28/11/2019	179.638.824.184	14.000.000	12.831,34	(134,68)
233	30/11/2019	180.109.242.218	14.000.000	12.864,94	33,60
234	01/12/2019	180.103.344.712	14.000.000	12.864,52	(0,42)
235	02/12/2019	177.666.090.460	14.000.000	12.690,43	(174,09)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
236	03/12/2019	176.579.626.906	14.000.000	12.612,83	(77,60)
237	04/12/2019	180.527.252.904	14.100.000	12.803,35	190,52
238	05/12/2019	179.854.022.838	14.100.000	12.755,60	(47,75)
239	08/12/2019	179.977.398.277	14.100.000	12.764,35	8,75
240	09/12/2019	181.227.126.253	14.200.000	12.762,47	(1,88)
241	10/12/2019	179.954.119.855	14.200.000	12.672,82	(89,65)
242	11/12/2019	180.820.720.742	14.200.000	12.733,85	61,03
243	12/12/2019	181.914.091.489	14.200.000	12.810,85	77,00
244	15/12/2019	180.822.582.272	14.200.000	12.733,98	(76,87)
245	16/12/2019	180.107.246.597	14.200.000	12.683,60	(50,38)
246	17/12/2019	178.318.957.518	14.200.000	12.557,67	(125,93)
247	18/12/2019	177.273.726.903	14.200.000	12.484,06	(73,61)
248	19/12/2019	177.115.651.353	14.200.000	12.472,93	(11,13)
249	22/12/2019	178.096.755.670	14.200.000	12.542,02	69,09
250	23/12/2019	177.963.797.441	14.200.000	12.532,66	(9,36)
251	24/12/2019	178.245.124.377	14.200.000	12.552,47	19,81
252	25/12/2019	178.790.986.942	14.200.000	12.590,91	38,44
253	26/12/2019	178.764.271.807	14.200.000	12.589,03	(1,88)
254	29/12/2019	179.465.175.713	14.200.000	12.638,39	49,36
255	30/12/2019	180.156.784.805	14.200.000	12.687,09	48,70
256	31/12/2019	179.909.513.929	14.200.000	12.669,68	(17,41)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 154.965.892.534

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)	291,07
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	(386,57)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)	13.646,12
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	11.739,24

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	13.500.000	14.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

18.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI và Ban Đại diện Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			
			Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(99.025.162)	(1.093.972.908)	1.082.227.242	(110.770.828) (1.093.972.908)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(4.500.000)	(180.000.000)	184.500.000	- (180.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	603.423.977	21.265.259.264	(21.419.552.873)	449.130.368
		Giá dịch vụ lưu ký	(20.000.000)	(235.960.304)	235.830.232	(20.130.072)
		tài sản và giao dịch chứng khoán				(235.960.304)
		Trong đó:				
		- Giá dịch vụ lưu ký tài sản tại NHGS	(20.000.000)	(232.000.000)	232.000.000	(20.000.000)
		- Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	-	(3.960.304)	3.830.232	(130.072)
		Giá dịch vụ giám sát	(5.500.000)	(63.800.000)	63.800.000	(5.500.000)
		Giá dịch vụ quản trị	(16.500.000)	(191.400.000)	191.400.000	(16.500.000)
						(191.400.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 209.487.603.250 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm 20.948.760.325 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 20.948.760.325 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Phải trả mua các khoản đầu tư	-	384.243.000	-	-	-	384.243.000
Chi phí phải trả	-	61.560.867	-	-	-	61.560.867
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	242.127.950	-	-	-	242.127.950
	-	687.931.817	-	-	-	687.931.817
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Chi phí phải trả	-	154.380.686	-	-	-	154.380.686
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	157.525.162	-	-	-	157.525.162
	-	311.905.848	-	-	-	311.905.848

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	1,26%	1,33%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	11,77%	16,47%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2021 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn